

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 33/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 03/5/2019

“ V/v tranh chấp ly hôn ”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B-TỈNH ĐỒNG NAI**

**-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Thu Thương.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Nhận
2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nông Thị Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:** Ông Lê Sỹ Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 249/2019/TLST-HNGĐ ngày 13/02/2019 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 4/4/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 99/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23/4/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Quỳnh G, sinh năm 1991**

**Địa chỉ:** 159/5, KP9, P. D, TP. B, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1989

**Địa chỉ:** 159/5, KP9, P. D, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà G, ông T vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai của nguyên đơn bà Nguyễn Quỳnh G trình bày: Bà và ông T đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND P. Tân Hòa, TP. B, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận kết hôn số 28, quyển số 01/2012 ngày 08/02/2012, trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn cuộc sống chung không hạnh phúc do không hợp nhau, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, ông T thường xuyên xúc phạm danh dự, đánh đập bà, tính tình hay ghen tuông vô cớ không cho bà tiếp xúc với bất kỳ ai nhưng vì các con nên bà cố gắng chịu đựng nhưng ông T vẫn không thay đổi, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2018 đến nay. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được, nên bà xin ly hôn với ông T.

Về con chung: có 02 người con chung gồm:

- Nguyễn Ngọc Quý, sinh ngày 26 tháng 12 năm 2011.
- Nguyễn Ngọc Vĩ, sinh ngày 23 tháng 01 năm 2014.

Sau khi ly hôn, bà nhận nuôi hai cháu, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Hiện nay bà đang làm nghề bán hàng online trên mạng thu nhập bình quân hàng tháng từ 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) đến 200.000.000đ/tháng (hai trăm triệu

đồng), đủ khả năng để nuôi hai con chung, vì bản thân ông T hay đánh đập bà để các con chứng kiến nên bà không đồng ý giao con cho ông T nuôi dạy và các con bà cũng có nguyện vọng muốn sống chung với bà. Bà không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Trung T trình bày: Ông T xác định ông và Bà G xây dựng gia đình với nhau và đăng ký kết hôn năm 2012 trên cơ sở tự nguyện đúng như Bà G khai. Quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn, ông có đánh đập Bà G là do Bà G có người đàn ông khác, ông bắt đầu đánh Bà G từ năm 2018 và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2018 đến nay, nay ông xác định ông vẫn còn thương Bà G và vì các con nên chỉ muốn vợ chồng sống ly thân một thời gian với nhau. Vì vậy ông không đồng ý ly hôn theo đơn khởi kiện của Bà G.

Về con chung: có 02 người con chung gồm:

- Nguyễn Ngọc Quý, sinh ngày 26 tháng 12 năm 2011.
- Nguyễn Ngọc Vĩ, sinh ngày 23 tháng 01 năm 2014.

Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, ông có nguyện vọng xin được nuôi hai con chung, không yêu cầu Bà G cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay ông làm nghề lái xe, xe là của gia đình ông, ông không có bằng lương để chứng minh thu nhập và không cung cấp được chứng cứ cho Tòa án.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Hôn nhân giữa Bà G và ông T là hôn nhân hợp pháp, Bà G có đơn xin ly hôn ông T và cả hai bên đương sự vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt hai bên đương sự, về quan hệ hôn nhân đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Bà G vì mâu thuẫn vợ chồng của Bà G, ông T là có thật, quá trình chung sống ông T có đánh Bà G và có địa phương xác nhận sự việc vợ chồng có đánh nhau và hiện nay vợ chồng ông T đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2018 đến nay. Về con chung có 02 cháu Nguyễn Ngọc Quý, sinh ngày 26 tháng 12 năm 2011 và Nguyễn Ngọc Vĩ, sinh ngày 23 tháng 01 năm 2014, ông T yêu cầu nuôi hai con chung và Bà G cũng có nguyện vọng nuôi hai cháu. Hiện tại hai cháu đang sống chung với Bà G và Bà G có thu nhập để đảm bảo cuộc sống cho hai cháu, do đó ly hôn giao Bà G nuôi hai con chung, Bà G không yêu cầu cấp dưỡng, nên không đặt ra xem xét giải quyết, tài sản chung, để vợ chồng tự thỏa thuận, không xem xét giải quyết và nợ chung đương sự trình bày không có, nên không xem xét giải quyết, án phí ly hôn Bà G phải nộp theo quy định pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Quỳnh G xin ly hôn với ông Nguyễn Trung T, đương sự có nơi cư trú tại địa chỉ: 159/5, KP9, P. D, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân TP. B có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn bà Nguyễn Quỳnh G có đơn đề nghị Tòa án cho vắng mặt tại phiên Tòa và bị đơn ông Nguyễn Trung T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Quỳnh G và ông Nguyễn Trung T tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường D, TP. B (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 28, quyển 01/2012 ngày 08/02/2012), nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình vợ chồng chung sống Bà G và ông T đều xác định có xảy ra mâu thuẫn, ông T có đánh đập Bà G và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12/2018 đến nay. Nay Bà G xét thấy tình cảm không còn nên cương quyết xin ly hôn, ông T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng nên không đồng ý ly hôn.

Xét thấy mâu thuẫn giữa Bà G và ông T đã thật sự trầm trọng, cả hai ông bà đều xác định vợ chồng sống chung có đánh nhau và đã sống ly thân từ tháng 12/2018 đến nay, Tòa án xác minh tại Công an P. D xác định quá trình chung sống vợ chồng Bà G có xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng có gây gổ, đánh đập nhau và địa phương có lập biên bản ghi nhận sự việc và quá trình Bà G nộp đơn ly hôn tại Tòa án ông T không tham gia các buổi làm việc, hòa giải đoàn tụ chứng tỏ ông T cũng không tha thiết hàn gắn đoàn tụ với Bà G. Từ những phân tích trên nghĩ nên chấp nhận đơn xin ly hôn của Bà G, giải quyết cho Bà G được ly hôn với ông T là phù hợp.

[4] Về con chung: có 02 cháu Nguyễn Ngọc Quý, sinh ngày 26 tháng 12 năm 2011 và Nguyễn Ngọc Vĩ, sinh ngày 23 tháng 01 năm 2014. Bà G có nguyện vọng xin được nuôi hai con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng; ông T cũng có nguyện vọng được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu Bà G phải cấp dưỡng nuôi con. Xét nguyện vọng được nuôi hai con chung của Bà G và ông T là chính đáng. Tuy nhiên, trong thời gian ông T và Bà G không sống chung với nhau hai cháu Quý và Vĩ do Bà G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cháu Quý đã đủ 7 tuổi và có nguyện vọng được sống chung với mẹ, Bà G có thu nhập và chỗ ở ổn định, hơn nữa tình cảm anh em của hai cháu Quý và Vĩ đang gắn bó thân thiết với nhau, để đảm bảo việc ổn định cuộc sống phát triển toàn diện về thể chất cũng như tinh thần của hai cháu, Hội đồng xét xử nghĩ nên giao hai cháu cho Bà G tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp nhất.

Về cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Bà G không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Bà G và ông T khai tự thỏa thuận, nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà G và ông T khai không có, nên không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết, Bà G phải nộp 300.000đ.

[7] Quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp nhận định nên ghi nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 9, Điều 11 và Điều 12, Điều 89, Điều 92, Điều 93 và Điều 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

**Tuyên xử:**

Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Quỳnh G. Cho bà Nguyễn Quỳnh G được ly hôn ông Nguyễn Trung T .

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Quý, sinh ngày 26 tháng 12 năm 2011 và cháu Nguyễn Ngọc Vĩ, sinh ngày 23 tháng 01 năm 2014 cho Bà G trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Vì không trực tiếp nuôi con nên ông T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết, Bà G và ông T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Giao và ông T khai để vợ chồng tự thỏa thuận, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà G và ông T khai không có, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Bà G phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp biên lai số 0003931 ngày 24/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà G đã nộp xong án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận:

- Lưu hồ sơ vụ án.(1)
- Lưu văn phòng.(2)
- Các đương sự.(2)
- VKSND TP B.(2)
- THA dân sự TP B.(1)
- TAND tỉnh Đồng Nai. (1)
- UBND xã Đức Lĩnh (1)

**Phan Thị Thu Thương**



**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận:

- Lưu hồ sơ vụ án.(1)
- Lưu văn phòng.(2)
- Các đương sự.(2)
- VKSND TP B.(2)
- THA dân sự TP B.(1)
- TAND tỉnh Đồng Nai. (1)

**Hoàng Thị Thu Minh**